

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2026/DS-PT
Ngày: 13 - 01- 2026
V/v tranh chấp về yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ tài sản do người
chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Ông Phạm Minh Tùng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Lưu Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:* Bà Trần Thị Điều-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 715/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 632/2025/QĐ-PT ngày 25/11/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Văn S, sinh năm 1953; có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954; vắng mặt.

Địa chỉ: 6, Phạm Hữu L, KP4, khóm M, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Trần Thế H, sinh năm 1952; địa chỉ: Số I, tổ D, ấp Đ, xã M, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Lê Cẩm H1, sinh năm 2001; địa chỉ: Số I, tổ D, ấp Đ, xã M, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn S, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Trần Văn S, Nguyễn Thị Đ trình bày:

Từ năm 2010 đến 2019, ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Đ chơi hụi của vợ chồng Trần Thế H và bà Lê Thị Cẩm T (đã chết năm 2019) làm đầu thảo, hụi khui hàng tháng, tại nhà của ông H và bà T, vợ chồng ông S không tham gia khui những chân hụi hàng tháng, hụi khui xong ông H lên nhà nguyên đơn đưa giấy thu tiền hụi cũng như đưa tiền những chân hụi được hốt và cần trừ tiền hụi mới phát sinh (hụi mới tự động phát sinh mặc định không cần vợ chồng ông S đồng ý hay không! Tin tưởng nhau như ruột thịt trong nhà). Đến ngày 04/10/2019 bà T chết, hai năm sau ông S và bà Đ yêu cầu ông H trả những khoản hụi còn nợ lại, ông H trả lời: “là bà T chơi, ông không biết và không có tiền” trong lúc đó ông S và bà Đ biết ông H có khoản tiền vừa thu vào lớn. Khi rà soát lại, ông S và bà Đ tìm được chứng từ 08 dây hụi ông H còn nợ của vợ chồng ông S và những khoản nợ tiền mà ông H nói là không biết, cụ thể như sau:

Dây hụi tháng khui ngày 15/6/2016; Ngày kết thúc 15/02/2018; Danh sách số chân hụi viên gồm 20 chân (người); Số tiền 1 chân là 1.000.000 đồng; Hụi viên Nguyễn Thị Đ tham gia 02 chân; Chủ đầu thảo (T) 03 chân. Ngày 15/11/2017 hốt 01 chân (kỳ 19), sau khi trừ đi các khoản chỉ nhận 13.630.000 đồng. Không trả 01 chân số tiền 19.000.000 đồng.

Dây hụi tháng khui ngày 10/6/2017; Ngày kết thúc lần 1 là ngày 10/11/2018; Danh sách hụi viên gồm 18 chân; Số tiền 01 chân là 500.000 đồng; Hụi viên Nguyễn Thị Đ 01 chân; Đầu thảo Tư Thu 03 chân. Tái tục lần 2 ngày 10/11/2018; Ngày kết thúc lần 2 là ngày 10/6/2020; Số tiền đã đóng cho kỳ tái tục là 500.000 đồng x 8 = 4.000.000 đồng; Còn nợ lại 4.000.000 đồng.

Dây hụi tháng khui ngày 15/7/2017; Danh sách hụi viên gồm 18 chân; Số tiền 01 chân là 3.000.000 đồng; Hụi viên Nguyễn Thị Đ 01 chân; Đầu thảo Tư Thu 01 chân; Kết thúc lần 1 tháng 12/2018; Tái tục lần 2 và kết thúc tháng 6/2019. Tổng số tiền đã đóng 3.000.000 đồng x 18 = 54.000.000 đồng; Số tiền còn nợ lại 54.000.000 đồng.

Dây hụi tháng khui ngày 15/12/2017; Ngày kết thúc 15/7/2019; Danh sách hụi viên gồm 20 chân; Số tiền 01 chân là 1.000.000 đồng; Hụi viên Nguyễn Thị Đ 02 chân; Đầu thảo Tư Thu không tham gia. Hốt 01 chân, sau khi cần trừ còn nợ lại 15.000.000 đồng; 01 chân chưa hốt 19.000.000 đồng. Tổng cộng nợ lại 34.000.000 đồng.

Dây hụi tháng khui ngày 08/6/2018; Ngày kết thúc 08/11/2019; Danh sách hụi viên gồm 18 chân; Số tiền 01 chân là 2.000.000 đồng; Hụi viên Nguyễn Thị Đ 01 chân; Đầu thảo Tư Thu 03 chân; Hụi chót, trừ các khoản chưa nhận 33.780.000 đồng. Hụi mới gầy dựng lại 2.000.000 đồng. Tổng cộng nợ 35.780.000 đồng.

Dây hụi tháng khui ngày 10/01/2019; Ngày kết thúc 10/6/2020; Danh sách hụi viên gồm 18 chân; Số tiền 1 chân là 3.000.000 đồng; Hụi viên Nguyễn Thị Đ 01 chân; Đầu thảo Tư Thu 01 chân; Số tháng đóng 6 lần x 3.000.000 đồng =

18.000.000 đồng. Còn nợ 18.000.000 đồng.

Dây hội tháng khui ngày 20/6/2019; Ngày kết thúc 20/11/2020; Danh sách hội viên gồm 20 chân; Số tiền 01 chân 1.000.000 đồng; Hội viên Nguyễn Thị Đ 01 chân; Đầu thảo Tư Thu 03 chân (T + con 1- H1); Số tiền đóng 1 lần và nợ lại là 1.000.000 đồng.

Dây hội tháng khui ngày 29/6/2019; Ngày kết thúc 20/11/2020; Danh sách hội viên gồm 18 chân (Chủ đầu thảo chưa đưa vì đang bệnh); Số tiền 01 chân là 1.000.000 đồng; Hội viên Nguyễn Thị Đ 01 chân; Số tiền đã đóng và còn nợ lại 1.000.000 đồng.

Tổng cộng 08 dây hội, nợ gốc là 166.780.000 đồng. Lãi chậm trả từ tháng 15/6/2019 đến tháng 15/3/2025 (69 tháng): $166.780.000 \text{ đồng} \times 5,5\%/\text{năm}/12 \times 69 \text{ tháng} = 52.744.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng gốc, lãi là $166.780.000 \text{ đồng} + 52.744.000 \text{ đồng} = 219.524.000 \text{ đồng}$.

Phần tiền nợ vay:

Giấy nợ ngày 10/4/2015, số tiền 20.000.000 đồng; Lãi chậm trả $20.000.000 \text{ đồng} \times 5,5\%/\text{năm} \times 10 \text{ năm} = 11.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng 31.000.000 đồng.

Tháng 10/2019 mượn nợ trả còn thiếu lại 10.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 04/10/2019 đến 04/3/2025 theo lãi suất $5,5\%/\text{năm}/12 \times 65 \text{ tháng} = 2.979.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng 12.979.000 đồng.

Tổng tiền hội + lãi và tiền vay + lãi = 263.503.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ông S và bà Đ yêu cầu ông H và chị H1 trả số tiền nợ hội và tiền lãi 219.524.000 đồng, tiền vay và tiền lãi 43.979.000 đồng, tổng số tiền là 263.503.000 đồng. Tại phiên tòa, ông S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, cho rằng khoản nợ theo đơn khởi kiện là nợ cá nhân bà T, do bà T chết nên yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của T gồm ông H và chị H1 có nghĩa vụ trả cho ông S và bà Đ số tiền nợ hội, tiền vay và tiền lãi tổng số tiền là 263.503.000 đồng

Bị đơn Trần Thế H trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn S và Nguyễn Thị Đ thì ông H không đồng ý. Ông H thừa nhận ông H và chị Trần Lê Cẩm H1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Cẩm T, ngoài ra không còn ai khác.

Khi bà T còn sống, ông H có biết ông S và bà Đ có tham gia hội do bà T làm chủ hội. Cụ thể ông S và bà Đ tham gia hội như thế nào thì ông H không biết. Sau khi bà T chết, vợ chồng ông S có đến nhà đòi nợ ông H, khi đó ông H và vợ chồng ông S có đối chiếu nợ với nhau, ông H đã trả cho vợ chồng ông S số tiền là 105.000.000 đồng gồm nợ hội và nợ vay có làm biên nhận ngày 22/01/2020, trong biên nhận có ghi nợ còn nợ lại 10.000.000 đồng. Đối với 10.000.000 đồng còn nợ, sau khi ông H tìm kiếm sổ ghi chép của bà T thì vợ chồng ông S còn nợ tiền hội chết của bà T xem như khấu trừ phần nợ tiền

10.000.000 đồng này. Vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông H xác nhận đã trả xong tiền nợ của bà T, không còn nợ bất cứ khoản tiền nào nên ông H không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Lê Cẩm H1 không có ý kiến, cũng không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 22/8/2025, được sửa chữa, bổ sung ngày 19/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 117, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 615, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc ông Trần Thế H và chị Trần Lê Cẩm H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Đ số tiền 12.809.500 đồng trong phạm vi giá trị di sản thừa kế của bà Lê Thị Cẩm T chết để lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (do là người cao tuổi).

Ông Trần Thế H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (do là người cao tuổi).

Chị Trần Lê Cẩm H1 phải chịu 320.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 26/8/2025, nguyên đơn Trần Văn S có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn S, buộc ông Trần Thế H và chị Trần Lê Cẩm H1 trả cho ông S tổng số tiền còn nợ là 263.503.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Văn S không rút đơn khởi kiện. Ông S xin được thay đổi kháng cáo đối với số tiền vay 10.000.000 đồng và tiền lãi 2.809.500 đồng, ông S đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và không kháng cáo nội dung này. Về số tiền hui gốc 166.780.000 đồng và tiền lãi 52.744.000 đồng, cùng vốn vay 20.000.000 đồng và tiền lãi 11.000.000 đồng thì ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Trần Thế H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn S, ông H đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Khi bà T chết có để lại căn nhà cấp 4 và các vật dụng sinh hoạt trong nhà, hiện ông H đang quản lý, sử dụng. Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S thì ông H tự nguyện thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà T chết để lại theo yêu cầu của ông S.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của ông Trần Văn S nộp trong thời hạn và đúng thủ tục nên hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 22/8/2025, được sửa chữa, bổ sung ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn S nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, bà Nguyễn Thị Đ và chị Trần Lê Cẩm H1 vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

[3] Xét đơn kháng cáo của ông Trần Văn S yêu cầu người thừa kế của bà T là ông Trần Thế H và chị Trần Lê Cẩm H1 trả cho ông S số tiền hội gốc 166.780.000 đồng và tiền lãi 52.744.000 đồng, vốn vay 20.000.000 đồng và tiền lãi 11.000.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Đ trình bày từ ngày 15/6/2016 đến ngày 29/6/2019 ông S và bà Đ có tham gia 08 dây hội do bà Lê Thị Cẩm T làm chủ hội, mỗi dây hội bà T đều nợ tiền hội của ông S và bà Đ, tổng cộng 08 dây hội còn nợ gốc số tiền 166.780.000 đồng (kèm theo là bản photo các Giấy hội) và lãi chậm trả của số tiền hội 166.780.000 đồng từ tháng 6/2019 đến tháng 3/2025 là 52.744.000 đồng.

Ngoài nợ hội, bà T còn nợ ông S và bà Đ vốn vay ngày 10/4/2015, số tiền 20.000.000 đồng (kèm theo là bản gốc Biên nhận vay tiền) và số tiền mượn tháng 10/2019, đã trả và còn nợ 10.000.000 đồng, tổng cộng 30.000.000 đồng, cùng lãi suất của vốn vay 20.000.000 đồng, thời gian 10 năm với số tiền là 11.000.000 đồng và lãi suất của 10.000.000 đồng từ ngày 23/01/2020 đến ngày 04/3/2025 là 2.809.500 đồng.

Ngày 04/10/2019 bà T chết, ông S và bà Đ yêu cầu người thừa kế của T gồm ông Trần Thế H và chị Trần Lê Cẩm H1 (là chồng và con của bà T) có nghĩa vụ trả cho ông S và bà Đ số tiền hội 166.780.000 đồng, lãi của tiền hội là

52.744.000 đồng và tiền vay 30.000.000 đồng, lãi của tiền vay 13.809.500 đồng.

[3.2] Ông Trần Thế H thừa nhận ông H và bà Lê Thị Cẩm T là vợ chồng và có 01 con chung là chị Trần Lê Cẩm H1, bà T đã chết ngày 04/10/2019. Khi bà T còn sống, ông H biết ông S và bà Đ có tham gia hội do bà T làm chủ hội và bà T có vay tiền của ông S và bà Đ. Sau khi bà T chết, vợ chồng ông S, bà Đ có yêu cầu ông H trả nợ hội, nợ vay của bà T, sau khi đối chiếu nợ thì bà T còn nợ vợ chồng ông S, bà Đ số tiền 115.000.000 đồng và ông H đã trả tiền cho vợ chồng bà Đ, ông S 02 lần với tổng số tiền là 105.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng, việc vợ chồng bà Đ và ông S nhận số tiền 105.000.000 đồng của ông H có làm biên nhận ngày 22/01/2020 cho ông H, nội dung biên nhận có ghi nhận “trả nợ T”, còn nợ lại 10.000.000 đồng. Ông H căn cứ vào sổ ghi chép tiền hội của bà T ghi nhận vợ chồng ông S còn nợ tiền hội chưa đóng là 10.000.000 đồng nên ông H cản trừ, xem như số tiền 10.000.000 đồng còn nợ đã trả xong nên ông H không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[3.3] Ông S và bà Đ thừa nhận biên nhận ngày 22/01/2020 do ông S viết, bà Đ ký tên, ghi họ tên và có nhận của ông H số tiền 105.000.000 đồng “trả nợ T”, còn nợ lại 10.000.000 đồng nhưng số tiền này ông H trả tiền vay của bà T vì khi đó bà T nợ vốn vay là 135.000.000 đồng, đã trả 105.000.000 đồng nên còn nợ tiền vay 30.000.000 đồng, do chưa tìm được Biên nhận vay tiền ngày 10/4/2015, số tiền vay 20.000.000 đồng nên ghi còn nợ lại 10.000.000 đồng, không phải trả nợ hội.

[3.4] Qua xem xét 08 giấy hội mà ông S cung cấp đều là bản photo, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc nguyên đơn có đóng hội cho bà T và bà T còn nợ số tiền hội 166.780.000 đồng. Về số tiền vay 30.000.000 đồng, ông S cung cấp biên nhận vay tiền ngày 10/4/2015 thể hiện bà T có vay của bà Đ số tiền 20.000.000 đồng, số tiền 10.000.000 đồng không có biên nhận. Đối với ông H có biết bà Đ có tham gia hội do bà T làm chủ hội, còn nợ bao nhiêu tiền thì ông H không biết nhưng sau khi bà T chết, ông H và vợ chồng ông S đã đối chiếu nợ, ông H đã trả nợ của bà T cho vợ chồng bà Đ, ông S số tiền 105.000.000 đồng, ghi nhận còn nợ lại 10.000.000 đồng, có biên nhận ngày 22/01/2020 để chứng minh.

[3.5] Mặc dù ông S, bà Đ trình bày biên nhận ngày 22/01/2020 ông H trả vốn vay của bà T, không phải trả nợ hội nhưng không cung cấp chứng cứ để chứng minh trước khi chết bà T có nợ ông S, bà Đ vốn vay 135.000.000 đồng, trả 105.000.000 đồng nên còn nợ 30.000.000 đồng và nợ hội số tiền 166.780.000 đồng. Trong khi đó ông H chứng minh bà T còn nợ bà Đ 115.000.000 đồng, đến ngày 22/01/2020 ông H đã trả được 105.000.000 đồng, ghi nhận còn nợ lại 10.000.000 đồng, có biên nhận ngày 22/01/2020 do ông S viết, bà Đ ký tên. Căn cứ vào biên nhận ngày 22/01/2020 đã chứng minh ông H đã trả nợ bà T cho bà Đ số tiền 105.000.000 đồng và chỉ còn nợ là 10.000.000 đồng là phù hợp về mặt thời gian nên có căn cứ xác định biên nhận này đã

thanh toán các khoản nợ của bà T bao gồm nghĩa vụ về hui và tiền vay cho ông S, bà Đ.

[3.6] Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S và bà Đ. Buộc ông H và chị H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông S và bà Đ số tiền 12.809.500 đồng (số tiền còn nợ lại 10.000.000 đồng và tiền lãi 2.809.500 đồng) trong phạm vi giá trị di sản thừa kế của bà Lê Thị Cẩm T chết để lại, đã được ông H đồng ý là có căn cứ.

[3.7] Ông Trần Văn S kháng cáo yêu cầu người thừa kế của bà T là ông Trần Thế H và chị Trần Lê Cẩm H1 có nghĩa vụ trả cho ông S số tiền hui gốc 166.780.000 đồng và tiền lãi 52.744.000 đồng, vốn vay 20.000.000 đồng và tiền lãi 11.000.000 đồng, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới so với quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm nên kháng cáo của ông S không được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn S là người cao tuổi theo quy định pháp luật nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời *hạn kháng cáo kháng nghị*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn S về việc yêu cầu người thừa kế của bà Lê Thị Cẩm T là ông Trần Thế H và chị Trần Lê Cẩm H1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn S số tiền hui gốc 166.780.000 đồng và tiền lãi 52.744.000 đồng, vốn vay 20.000.000 đồng và tiền lãi 11.000.000 đồng.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 22/8/2025, được sửa chữa, bổ sung ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp về các nội dung có liên quan đến yêu cầu kháng cáo.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn S là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND, VKSND khu vực 9;
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- Phòng GDKT, TT và THA;
- Lưu: VT, HS (Hạnh)

Nguyễn Thị Thúy Hằng